

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2099/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 08 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Hà Quảng tại Tờ trình số 2616/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2021; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3413/TTr-STNMT ngày 20 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.040,04	93,74	74.567,53	91,93
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.933,73	3,62	2.812,36	3,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	907,21	1,12	898,29	1,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.079,70	12,43	9.642,00	11,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,00	0,46	365,05	0,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.030,19	59,21	39.448,76	48,63
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,94	1,61	1.308,40	1,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.266,70	16,35	20.932,05	25,80
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.943,94	11,03	8.943,94	11,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,74	0,06	47,45	0,06
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	0,00	11,46	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.609,16	3,22	4.107,88	5,06
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,31	0,10	253,03	0,31
2.2	Đất an ninh	CAN	1,17	0,00	10,10	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,12	0,01	38,44	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	0,00	2,47	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			835,39	1,03
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	0,01	24,34	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.459,41	1,80	1.745,67	2,15
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.195,71	1,47	1.456,46	1,80
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	62,83	0,08	69,03	0,09
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,34	0,00	4,24	0,01

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,58	0,01	5,55	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	47,03	0,06	46,66	0,06
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,72	0,01	14,27	0,02
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,79	0,00	1,25	0,00
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	0,00	0,65	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	84,27	0,10	87,85	0,11
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61	0,01	5,81	0,01
	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,30	0,05	48,11	0,06
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	Đất chợ	DCH	4,67	0,01	5,80	0,01
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			9,54	0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,67	0,01	6,55	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			31,80	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,28	0,62	545,64	0,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,55	0,08	85,81	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,61	0,02	41,37	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,00	0,76	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,66	0,01	4,59	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,82	0,52	422,68	0,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,81	0,04	49,16	0,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,00	0,43	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.468,33	3,04	2.442,12	3,01
II	KHU CHỨC NĂNG				71.653,40	88,33
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất khu kinh tế	KKT			143,00	0,18
3	Đất đô thị	KDT			4.585,75	5,65
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			1.263,34	1,56
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			61.689,21	76,05
6	Khu du lịch	KDL			97,39	0,12
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			1.308,40	1,61
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			462,30	0,57
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			38,44	0,05
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			476,99	0,59
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.041,51	1,28
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			547,08	0,67

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 42+43+44+45+46+47/Ngày 22-11-2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,48											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,24				0,97				8,85	2,42		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,41	0,27				2,31					1,86	0,54
	Trong đó:													
	Đất giao thông	DGT	10,94	0,27				2,30					1,85	0,50
	Đất thủy lợi	DTL	0,04										0,01	0,02
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,11					0,01						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD												
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,30											
	Đất công trình năng lượng	DNL												
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02											0,02
	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,50											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09					0,07					0,02	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Thảo